TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ H** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2024/DS-ST
Ngày: 16-7-2024.
Về việc*: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Cẩm Ly.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Võ Quang Truyền;

2/ Ông Lê Văn Thuận.

- Thư ký phiên tòa: bà Dương Thị Kiều Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hoà Thành.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã H, tỉnh T tham gia phiên tòa: ông Phan Thanh Nhã - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2024/TLST-DS ngày 14-3-2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2024/QĐST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1980; địa chỉ: số nhà 10 đường Phạm Công K, khu phố 1, phường 3, thành phố T, tỉnh T (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Hữu Đ, sinh năm 1967, bà Nguyễn Kim N, sinh năm 1969; cùng địa chỉ: số nhà 40, đường N, ấp Trường L, xã Đ, thị xã H, tỉnh T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết N trình bày:

Chị khởi kiện yêu cầu ông Trần Hữu Đ và bà Nguyễn Kim N trả số tiền nợ vay 1.000.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Hữu Đ là cậu ruột của chị, bà Nguyễn Kim N là vợ của ông Đ. Ngày 20-8-2023 ông Đ thiếu tiền trả ngân hàng nên gặp mẹ chị là bà Trần Thị Đạt để vay số tiền 1.000.000.000 đồng và nói với chị là còn thiếu số tiền 1.000.000.000 đồng nên có đề nghị với chị là cho vay thêm. Do là quan hệ ruột thịt nên chị cũng tin tưởng và cho ông Đ vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Lúc này cậu của chị cũng nói là chỉ vay trong thời hạn 8 ngày để đáo hạn ngân hàng rồi trả lại cho chị nhưng sau đó không trả và đề nghị chị cho vay thêm 2-3 tháng để kinh doanh lò mỳ. Khi cho vay thì chị và ông Đ, bà N có thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng. Sau khi đồng ý cho ông Đ, bà N kéo dài thời gian cho vay chị mới yêu cầu ông Đ với vợ là bà Nguyễn Kim N viết giấy nợ cho chị. Từ ngày vay tiền đến nay, ông Đ, bà N không trả được khoản nợ gốc và lãi nào cho chị. Sau khi hết thời hạn 02 tháng chị có gặp ông Đ để yêu cầu vợ chồng ông trả tiền cho chị nhiều lần, ông Đ, bà N hứa là sẽ bán nhà đất để trả tiền cho chị nhưng không thực hiện. Do đó nay chị yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà N trả số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 20-8-2023.

Bị đơn ông Trần Hữu Đ trình bày:

Ông là cậu ruột của chị N, khoảng tháng 3 năm 2023 do anh T là em vợ của ông có nhu cầu vay vốn làm ăn nhưng do không quen biết chị N nên nhờ ông đứng ra vay tiền dùm. Lúc này ông vay của chị N số tiền 1.000.000.000 đồng với mục đích là cho anh T vay lại, ông chỉ vay dùm chứ không lấy chênh lệch lãi suất giữa chị N và anh T. Khi cho vay hai bên thỏa thuận lãi là 1.000.000.000 đồng tiền gốc thì mỗi tháng anh T phải trả lãi là 60.000.000 đồng cho ông để ông trả lại cho chị N, việc thỏa thuận lãi và trả lãi thì ông không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Ông vay dùm anh T nên cũng mỗi lần anh T trả lãi là ông đưa lại hết cho chị N. Sau khi vay tiền anh T làm ăn được nên đưa tiền cho ông để trả lãi hàng tháng cho chị N đầy đủ. Đến tháng 8-2023 anh T bị đổ nợ không trả lãi được cho chị N nên chị N bỏ giấy nợ cũ và yêu cầu ông cùng với vợ là bà Nguyễn Kim N ký lại giấy nợ mới với số tiền 1.000.000.000 đồng theo như giấy nợ chị N đã nộp cho Toà án. Giấy nợ này là do chị N viết, trong giấy ghi mục đích vay là để kinh doanh bột mỳ nhưng thực tế là để anh T vay lại. Nay ông thừa nhận còn nợ của chị N số tiền 1.000.000.000 đồng theo như chị N khởi kiện và đồng ý trả cho chị N số tiền này và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 20-8-2023. Còn giữa ông với anh T thì để ông tự xử lý riêng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn bà Nguyễn Kim N vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H phát biểu ý kiến:

1/Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định, nội dung, thẩm quyền theo Bộ

luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2/*Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:*

Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3/Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 468 của BLDS; Nghị quyết 326 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án. Viện Kiểm sát nhân dân thị xã H đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thị xã H: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N đối với ông Đ, bà N về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc ông Đ, bà N phải trả cho chị N số tiền nợ vay gốc là 1.000.000.000 đồng và lãi suất 0,83%/tháng từ ngày vay đến ngày xét xử.

Về án phí: đề nghị tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: chị Trần Thị Tuyết N có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Trần Hữu Đ, bà Nguyễn Kim N được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại các Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Tuyết N yêu cầu ông Trần Hữu Đ, bà Nguyễn Kim N trả số nợ vay 1.000.000.000 đồng thì thấy rằng: nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất thừa nhận ngày 20-8-2023 vợ chồng ông Đ, bà N có ký giấy vay của chị N số tiền 1.000.000.000 đồng. Mặc dù mục đích vay tiền hai bên trình bày không giống nhau, tuy nhiên ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về mối quan hệ vay tiền giữa ông và anh T (em vợ của ông) và quá trình làm việc ông Đ đồng ý trả số tiền 1.000.000.000 đồng này cho bà Đạt nên ghi nhận. Còn đối với bà Nguyễn Kim N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có mặt xem như là từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, buộc ông Đ, bà Nguyễn Kim N trả cho chị Trần Thị Tuyết N số tiền nợ vay gốc là 1.000.000.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu tính lãi của chị Trần Thị Tuyết N đối với khoản nợ gốc 1.000.000.000 đồng theo quy định của pháp luật thì thấy rằng: Nguyên đơn trình bày khi cho vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, bị đơn ông Đ cho rằng đã trả cho chị N trước khi làm giấy nợ ngày 20-8-2023 mỗi tháng 60.000.000 đồng nhưng

không có chứng cứ chứng minh. Sau ngày ông Đ và bà N ký lại giấy nợ vào ngày 20-8-2023 thì ông Đ thừa nhận ông Đ, bà N không trả được khoản nợ lãi nào cho chị N, nay ông Đ cũng đồng ý trả lãi cho chị N theo quy định của pháp luật do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật của nguyên đơn. Như vậy, các đương sự đều thừa nhận đây là hợp đồng vay có lãi nhưng có mâu thuẫn và tranh chấp về lãi suất do đó cần áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự mức lãi suất được áp dụng là 10%/năm tức là 0,83%/tháng. Do đó, cần buộc ông Đ, bà N trả cho chị N số tiền lãi là:

1.000.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 10 tháng 26 ngày = 90.193.000 đồng.

[4] Từ những phân tích nêu trên chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã H, tỉnh T.

[5] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của BLDS của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Tuyết N đối với ông Trần Hữu Đ, bà Nguyễn Kim N về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Buộc ông Trần Hữu Đ, bà Nguyễn Kim N có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị Tuyết N số tiền gốc và lãi là 1.090.193.000 đồng (Một tỷ không trăm chín mươi triệu một trăm chín mươi ba nghìn đồng), trong đó số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), và tiền lãi là 90.193.000 đồng (Chín mươi triệu một trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí sơ thẩm dân sự: chị ông Trần Hữu Đ, bà Nguyễn Kim N phải chịu 44.706.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Trần Thị Tuyết N được nhận lại 21.000.000 đồng (hai mươi mốt triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010921 ngày 14-3-2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh T.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh T trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc tống đạt hợp lệ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND thị xã H;
- Chi cục THA DS thị xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu trữ VP.

Nguyễn Thị Cẩm Ly